

CTCP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (UPCOM: ISG)

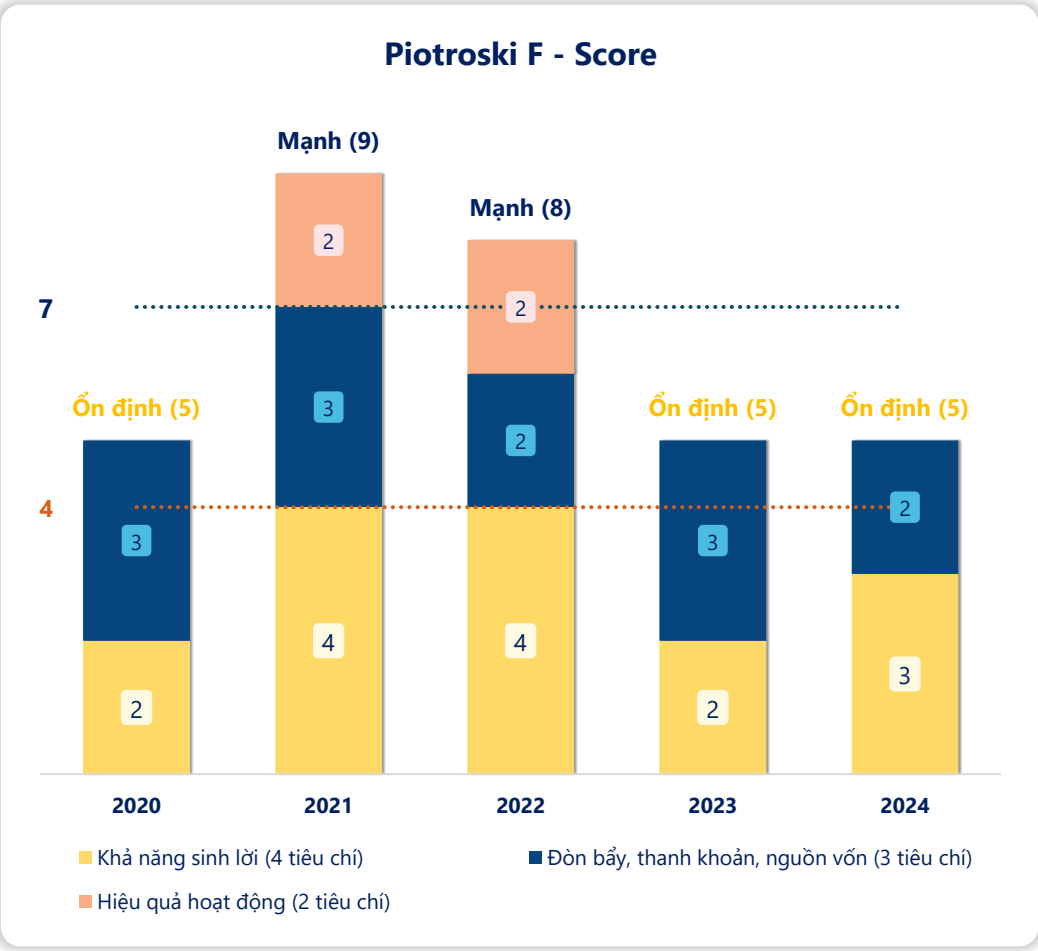
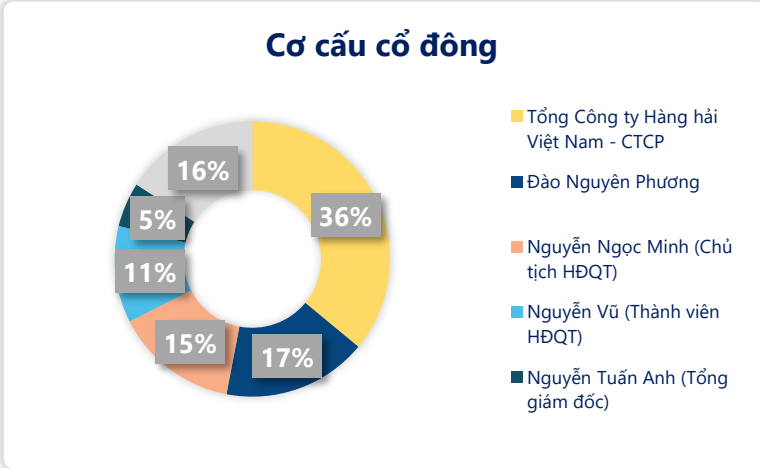
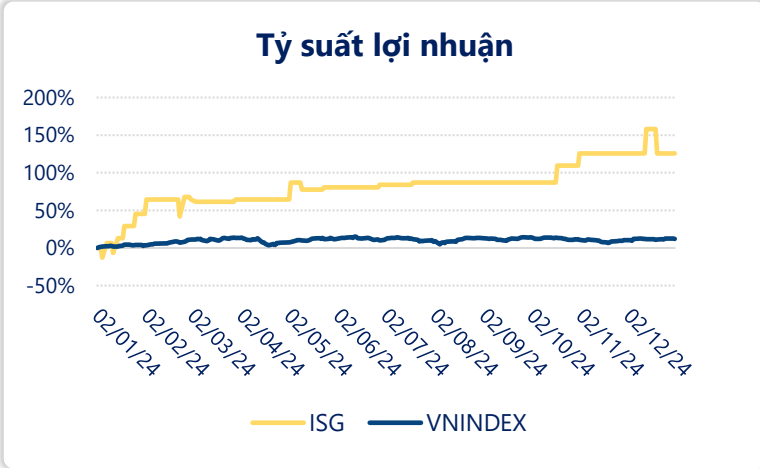
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	20.7%	22.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
384	YoY
tỷ VNĐ	▲ 34.0
	▲ 9.7%

LN sau thuế	2024
531	YoY
tỷ VNĐ	▲ 651
	▲ 541%

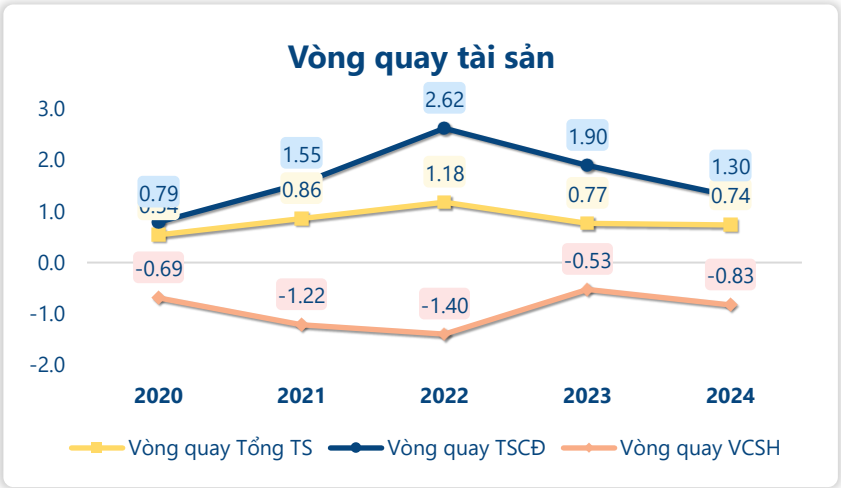
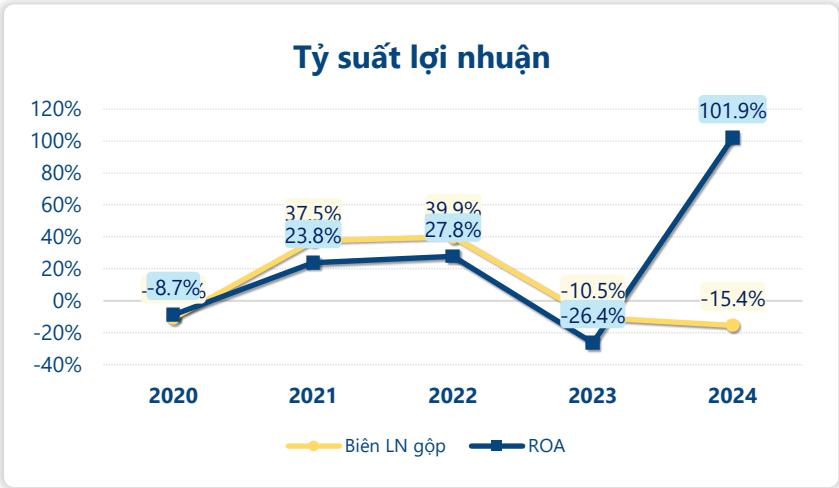
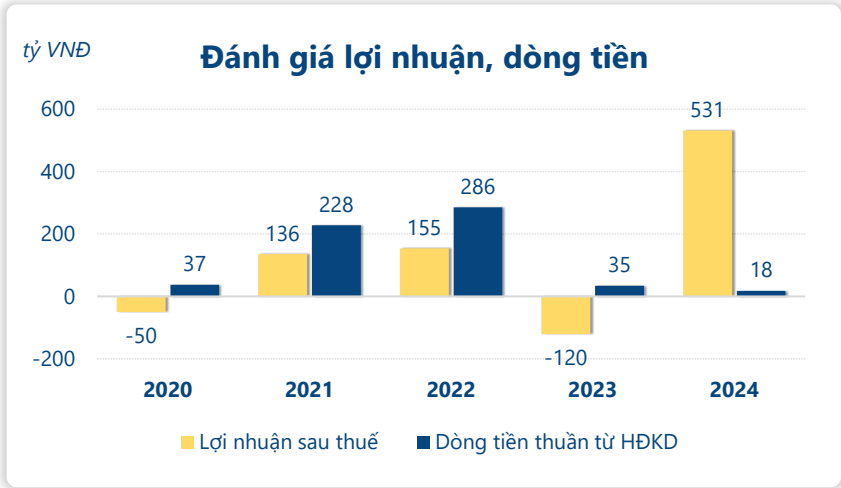


Năm **2024**, F-Score của **ISG** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

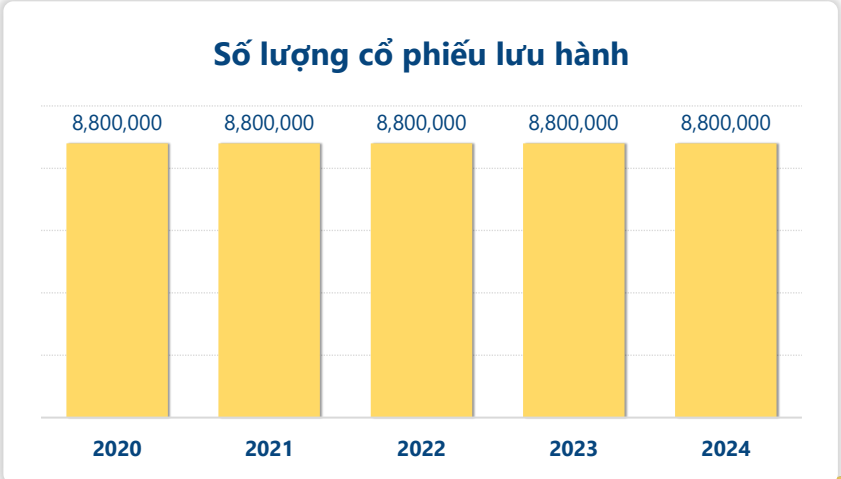
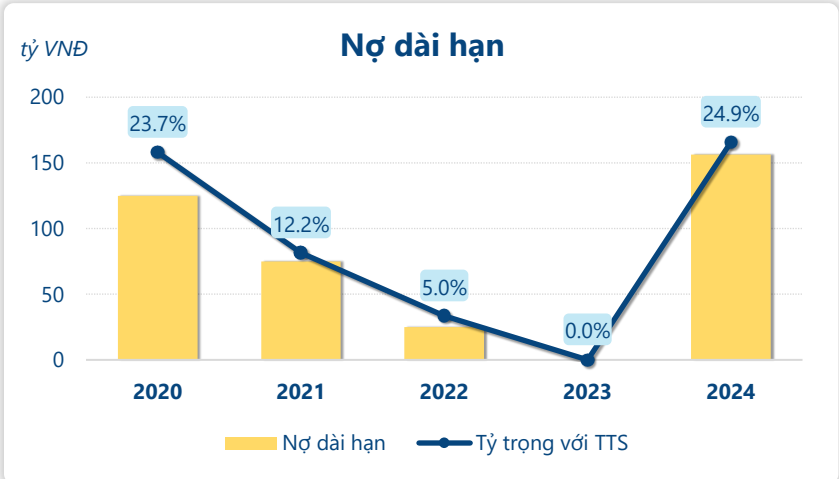
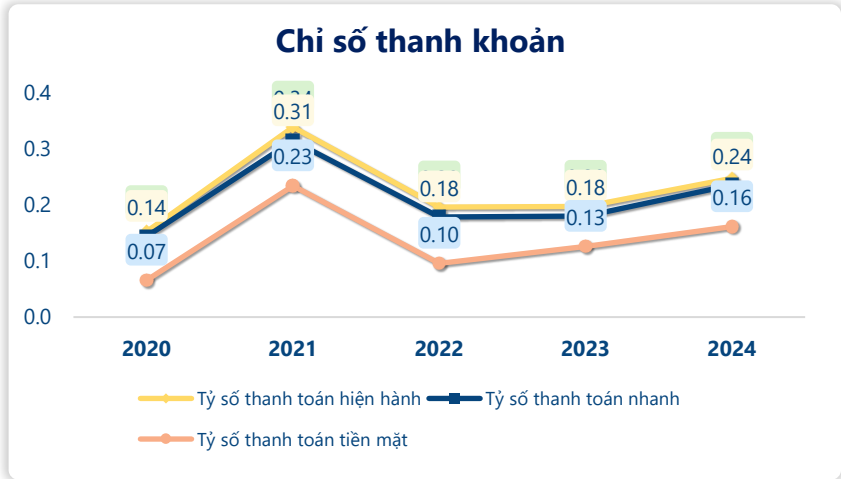
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (UPCOM: ISG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ISG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	628	414	51.9%
Tài sản ngắn hạn	166	225	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	108	144	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.58	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	27.3	44.0	-37.9%
Hàng tồn kho	8.11	19.8	-59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	16.1	31.9%
Tài sản dài hạn	462	188	145%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	441	149	197%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	3.85	-50.1%
Tài sản dài hạn khác	18.6	35.9	-48.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	828	1,138	-27.3%
Nợ ngắn hạn	672	1,138	-41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.0	2.42	935%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	31.7	-34.2%
Nợ dài hạn	156	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	156	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	307	489	657	350	384
Giá vốn hàng bán	341	306	394	386	443
Lợi nhuận gộp	-33.6	183	262	-36.7	-59.2
Doanh thu HĐTC	4.46	5.03	12.5	7.76	17.5
Chi phí TC	35.6	27.3	90.5	73.1	10.6
Chi phí lãi vay	33.0	30.4	81.2	71.4	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.09	16.7	23.4	10.3	12.9
Chi phí QLDN	10.4	12.2	15.4	16.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	-83.2	132	146	-129	-85.1
Lợi nhuận khác	33.6	3.57	8.94	8.70	655
LN trước thuế	-49.6	136	155	-120	570
Lợi nhuận sau thuế	-49.6	136	155	-120	531
LNST của CĐ cty mẹ	-49.6	136	155	-120	531

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	228	286	34.6	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.79	-1.74	-37.1	28.3	-237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-80.1	-347	-23.0	179
Tiền đầu kỳ	50.2	57.4	204	104	144
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	146	-98.9	39.9	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	1.19	-1.76	0.14	4.07
Tiền cuối kỳ	57.4	204	104	144	108